

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 20-5-2022  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Đinh Thị Thu Huyền

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Trọng Hùng

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Thế Vinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2022/QĐST – HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu Đ, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Chị H xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Trần Văn Q, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu Đ, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Anh Q có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1, Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh Q và bố mẹ anh Q, đến năm 2019 thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, anh Q đã đánh đập hành hạ chị nhiều lần. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không được. Mâu thuẫn trầm trọng đến cuối năm 2021 thì chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng ly thân từ đó không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết xin được ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 02 con chung là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 và Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh Q. Anh Q giữ hai con không cho chị tiếp xúc, thăm gặp con chung, không cho các con đến Tòa án để thể hiện quan điểm của mình và không cho con đi học. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị Ngọc D và nhất trí giao cháu Trần Đại Minh Q cho anh Q được trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết.

*2, Phía bị đơn anh Trần Văn Q:* Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh Q đều vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê cùng đại diện Ủy ban nhân dân xã Tuy Lộc đến nhà anh Q để làm việc về nội dung chị H xin ly hôn anh Q, anh Q có mặt ở nhà nhưng từ chối không làm việc với Tòa án, không cho Tòa án gặp gỡ hai con chung của anh chị là cháu Trần Thị Ngọc D và Trần Đại Minh Q để làm việc.

Tại phiên tòa hôm nay anh Q có mặt và trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, đúng như chị H trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh Q cho rằng vợ chồng không hợp nhau nên không có tiếng nói chung. Chị H đã tự ý bỏ đi. Nay chị H xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn vì vợ chồng còn liên quan đến tài sản và vay nợ chưa được giải quyết.

Về con chung: Anh Q xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 và Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh. Trường hợp nếu vợ chồng ly hôn thì anh xin được trực tiếp chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cả hai con chung.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh Q trình bày anh và chị H có tài sản chung là 01 ngôi nhà bốn tầng làm trên diện tích đất của bố mẹ anh và có vay nợ khoảng 500.000.000đ.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2022 bà Nguyễn Thị Chử ( mẹ đẻ anh Q) trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Q, chị H là con dâu. Chị H, anh Q có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh chị hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau. Năm 2021 chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng anh chị ly thân từ đó không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xin ly hôn anh Q bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh Q.

4, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã T ngày 22/3/2022 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị H và anh Q có đăng ký kết hôn ngày 28/3/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau, chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Chị H anh Q có hai con chung là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 và Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh Q. Nay chị H xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm a khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn Q.

- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 cho chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu D thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014 cho anh Q

được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị H, anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị H, anh Q được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

- Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H, anh Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Q có hộ khẩu thường trú tại khu Đ, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Chị H có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị H và anh Q là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 28/3/2012 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt. Chị H cho rằng sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh Q và bố mẹ anh Q, đến năm 2019 thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã nhau, anh Q đã đánh đập hành hạ chị nhiều lần. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không được. Mâu thuẫn trầm trọng đến cuối năm 2021 thì chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng ly thân từ đó không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên

chị kiên quyết xin được ly hôn anh Q. Phía anh Q Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh Q có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị H và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê cùng đại diện Ủy ban nhân dân xã T đến nhà anh Q để làm việc về nội dung chị H xin ly hôn anh Q, anh Q có mặt ở nhà nhưng từ chối không làm việc với Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay anh Q có mặt và không đồng ý ly hôn với chị H vì anh cho rằng vợ chồng còn liên quan đến tài sản và vay nợ chưa được giải quyết. Như vậy thể hiện việc anh Q không muốn ly hôn là không thực tâm, khả năng đoàn tụ là khó, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2022 bà Nguyễn Thị Chử ( mẹ đẻ anh Q) đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh Q. Ngày 22/3/2022 Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị H và anh Q được đại diện chính quyền địa phương cung cấp quá trình chung sống anh chị hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau, chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị H và anh Q đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị H được ly hôn anh Q là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị H anh Q có 02 con chung là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 và Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh Q. Khi ly hôn chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và nhất trí giao cháu Q cho anh Q được trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Phía anh Q đề nghị nếu vợ chồng ly hôn thì anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê cùng đại diện Ủy ban nhân dân xã Tuy Lộc đến nhà anh Q để làm việc về nội dung chị H xin ly hôn anh Q, anh Q và hai cháu D, Q có mặt ở nhà nhưng anh Q không cho Tòa án gặp gỡ hai con chung của anh chị để hỏi ý kiến của các cháu. Xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của anh chị là chính đáng nhưng việc giao con cho ai phải căn cứ vào tình cảm và điều kiện để nuôi dạy con cái trưởng thành. Hai cháu hiện nay đang ở cùng anh Q nhưng anh Q không cho các con đi học, tại phiên tòa anh Q cho rằng khi chị H bỏ đi anh vừa phải trông con, vừa phải làm ăn nuôi con và trả nợ nên anh chưa cho con đi học được. Xét nguyện vọng của anh Q Hội đồng xét xử thấy rằng vậy việc anh Q xin nuôi cả hai con chung nhưng không đảm bảo được điều kiện để nuôi dạy các con ăn học làm ảnh hưởng đến sự phát triển của các con chung nên không có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng xin nuôi cả hai con của anh Q. Xét nguyện vọng của chị H,

khi ly hôn chị H xin được nuôi cháu D và nhất trí giao cháu Q cho anh Q nuôi dưỡng. Nguyên vọng của chị H là chính đáng cần được chấp nhận vì việc nuôi con là trách nhiệm chung của vợ chồng. Vì vậy, khi ly hôn cần giao cháu D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Q cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Phía anh Q xuất quá trình giải quyết vụ án anh Q không đến Tòa án làm việc. Tại phiên tòa anh Q trình bày anh và chị H có tài sản chung là 01 ngôi nhà bốn tầng làm trên diện tích đất của bố mẹ anh và có vay nợ khoảng 500.000.000đ. Tuy nhiên anh Q chỉ kê khai bằng miệng mà không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp anh Q có yêu cầu giải quyết về tài sản, nghĩa vụ về tài sản thì anh Q có đơn khởi kiện Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm a khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Trần Văn Q.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 19/12/2012 cho chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu D thành niên (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là Trần Đại Minh Q, sinh ngày 19/5/2014 cho anh Q được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi)

Chị H, anh Q không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị H, anh Q được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H, anh Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0007758 ngày 05/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh Q có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã T;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Đinh Thị Thu Huyền**